

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Chủ tịch Công ty

Ông Bùi Quốc Hưng

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Kek Chin Ann	Phó chủ tịch
Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên
Ông Trần Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020)
Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020)
Bà Mai Thị Mai Hoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020)
Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên (miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020)
Ông Trần Phước Thái	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký và chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") theo Quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Kek, Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, người được Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh 2.16 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 7.305.764 nghìn Đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2572
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.912.060.291	161.993.942.383
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.974.246.322	10.808.391.669
111	Tiền		5.058.967.117	10.808.391.669
112	Các khoản tương đương tiền		915.279.205	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		27.270.636.929	21.875.987.605
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	22.049.400.254	21.477.746.007
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.702.409.890	1.955.741.964
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	7.954.882.802	6.963.477.268
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.436.056.017)	(8.524.687.898)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	3.710.264
140	Hàng tồn kho	9	124.561.517.417	126.715.260.361
141	Hàng tồn kho		125.655.020.506	127.808.763.450
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.093.503.089)	(1.093.503.089)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.105.659.623	2.594.302.748
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	462.543.123	551.294.748
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	1.643.116.500	2.043.008.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		62.409.088.116	54.983.086.860
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.192.806.746	2.977.424.336
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	1.587.235.181	2.380.852.771
216	Phải thu dài hạn khác		605.571.565	596.571.565
220	Tài sản cố định		36.734.157.759	33.138.789.476
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	23.094.242.289	20.283.760.293
222	Nguyên giá		103.826.799.655	98.913.464.422
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(80.732.557.366)	(78.629.704.129)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	13.639.915.470	12.855.029.183
228	Nguyên giá		14.134.262.202	13.209.262.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(494.346.732)	(354.233.019)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.023.071.497	45.500.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.023.071.497	45.500.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		15.110.926.449	15.110.926.449
251	Đầu tư vào công ty con	4	15.110.926.449	15.110.926.449
260	Tài sản dài hạn khác		3.348.125.665	3.710.446.599
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.348.125.665	3.710.446.599
270	TỔNG TÀI SẢN		222.321.148.407	216.977.029.243

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		115.301.724.679	113.728.657.139
310	Nợ ngắn hạn		111.253.986.093	109.773.834.043
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.220.559.316	39.653.441.264
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		927.719.804	936.338.601
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	13.604.318.836	5.734.340.573
314	Phải trả người lao động		3.183.161.248	2.966.615.994
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.538.592.317	6.283.411.321
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	6.304.098.720	1.593.620.905
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	59.590.324.876	49.720.854.409
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.885.210.976	2.885.210.976
330	Nợ dài hạn		4.047.738.586	3.954.823.096
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.765.238.423	3.672.322.933
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.019.423.728	103.248.372.104
410	Vốn chủ sở hữu		107.019.423.728	103.248.372.104
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	12.245.776.230	8.474.724.606
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.474.724.606	823.217.569
421b	- Lãi sau thuế chưa phân phối năm nay		8.771.051.624	7.651.507.037
440	TỔNG NGUỒN VỐN		222.321.148.407	216.977.029.243



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.924.308.971	185.649.151.037
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.879.250.444)	(2.395.166.383)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 256.045.058.527	183.253.984.654
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (191.436.571.652)	(135.410.055.707)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.608.486.875	47.843.928.947
21	Doanh thu hoạt động tài chính	46.764.872	5.023.793
22	Chi phí tài chính	26 (1.980.913.070)	(663.072.343)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(1.715.057.898)	(645.484.493)
25	Chi phí bán hàng	27 (41.002.862.134)	(38.190.813.966)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (10.288.549.169)	(11.358.645.521)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	11.382.927.374	(2.363.579.090)
31	Thu nhập khác	41.984.271	241.278.323
32	Chi phí khác	(45.902.482)	(155.582.153)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(3.918.211)	85.696.170
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	11.379.009.163	(2.277.882.920)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	29 (2.607.957.539)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 -	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.771.051.624	(2.277.882.920)



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	11.379.009.163	(2.277.882.920)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.242.966.950	2.347.300.892
03	Các khoản dự phòng	4.283.609	2.087.685.248
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	835.378
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.218.387)	(3.581.839)
06	Chi phí lãi vay	1.715.057.898	645.484.493
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	15.313.099.233	2.799.841.252
09	Tăng các khoản phải thu	(4.121.508.353)	(6.194.659.881)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	2.153.742.944	(4.148.887.236)
11	Giảm các khoản phải trả	(15.197.275.956)	(3.943.888.368)
12	Giảm chi phí trả trước	451.072.559	648.409.922
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.715.057.898)	(645.484.493)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(800.000.000)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(28.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.915.927.471)	(11.513.068.804)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(10.815.906.730)	(2.658.650.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.218.387	3.581.839
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(10.787.688.343)	(2.655.068.161)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	177.981.167.706	59.448.303.575
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(168.111.697.239)	(43.883.481.025)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(80.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.869.470.467	15.484.270.550
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.834.145.347)	1.316.133.585
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.808.391.669	6.024.108.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(835.378)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.974.246.322	7.339.406.487

Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng/Người lập



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất lần 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và TP Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai Công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 566 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 527 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7% - 33%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	13% - 50%
Thiết bị văn phòng	14% - 50%
Phần mềm	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần phải lập là 7.305.764 nghìn Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.958.891 nghìn Đồng).

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng; công tác phí; chi phí dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; dự phòng nợ khó đòi; công tác phí; chi phí dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Dự phòng trợ cấp thôi việc (Thuyết minh 2.16); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.17 và 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	224.714.021	169.370.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.834.253.096	10.639.021.645
Các khoản tương đương tiền (*)	915.279.205	-
	<u>5.974.246.322</u>	<u>10.808.391.669</u>

(*) Bao gồm trong các khoản tương đương tiền là khoản tiền giá trị 800 triệu Đồng giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – một công ty con của Công ty (Thuyết minh 16) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 800 triệu Đồng giữ hộ được trình bày trong tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a - DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng (Thuyết minh 31(b))	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 31(b))	110.926.449	110.926.449	110.926.449	110.926.449
	<u>15.110.926.449</u>	<u>15.110.926.449</u>	<u>15.110.926.449</u>	<u>15.110.926.449</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	21.255.782.664	20.684.128.417
Bên liên quan (Thuyết minh 5(b) và 31(b))	793.617.590	793.617.590
	<u>22.049.400.254</u>	<u>21.477.746.007</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(1.172.580.197)	(1.693.483.679)
	<u>20.876.820.057</u>	<u>19.784.262.328</u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Vincommerce	3.329.273.290	2.731.249.049
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.411.909.282	3.987.833.800
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Phúc Long	2.410.817.640	2.607.619.080
Công ty cổ phần Phở Việt	2.217.600.000	1.267.200.000

(b) Dài hạn

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND	Năm kết thúc 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.380.852.771	3.174.470.361
Chuyển sang phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	(793.617.590)	(793.617.590)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 31(b)) (*)	<u>1.587.235.181</u>	<u>2.380.852.771</u>

(*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, công ty con, liên quan đến việc bán máy móc thiết bị theo hợp đồng số 877-HĐMB/ĐHHL/2012 ngày 1 tháng 9 năm 2012 với giá trị 8.994.332.688 Đồng và được thanh toán trong 12 kỳ thanh toán, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	5.702.409.890	1.955.741.964
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(775.733.589)	(241.830.389)
	<u>4.926.676.301</u>	<u>1.713.911.575</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vifoco	2.800.000.000	-
Công ty Zhangzhou Greencan Food	1.285.865.025	530.048.610
	<u>4.085.865.025</u>	<u>530.048.610</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	1.308.653.388	475.485.038
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	155.247.884	-
Các khoản khác	1.032.727.280	1.029.737.980
	<u>7.954.882.802</u>	<u>6.963.477.268</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(6.487.742.231)	(6.589.373.830)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.029.487.981)	(1.131.119.580)
	<u>1.467.140.571</u>	<u>374.103.438</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 14).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	30.6.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	22.049.400.254	20.876.820.057	1.172.580.197
ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)	5.702.409.890	4.926.676.301	775.733.589
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	7.954.882.802	1.467.140.571	6.487.742.231
	<u>35.706.692.946</u>	<u>27.270.636.929</u>	<u>8.436.056.017</u>
	31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	21.477.746.007	19.784.262.328	1.693.483.679
ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)	1.955.741.964	1.713.911.575	241.830.389
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	6.963.477.268	374.103.438	6.589.373.830
	<u>30.396.965.239</u>	<u>21.872.277.341</u>	<u>8.524.687.898</u>

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND	Năm kết thúc 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.524.687.898	7.936.134.541
Tăng dự phòng	533.903.200	588.553.357
Xóa sổ khoản phải thu khách hàng	(622.535.081)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.436.056.017</u>	<u>8.524.687.898</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	702.612.000	-
Nguyên vật liệu	58.081.822.598	(433.720.621)	64.693.839.649	(433.720.621)
Công cụ, dụng cụ	5.123.763.095	(342.577.814)	2.256.854.701	(342.577.814)
Chi phí SXKD dở dang	5.177.658.117	-	5.377.651.087	-
Thành phẩm	36.296.136.414	(317.204.654)	32.022.981.937	(317.204.654)
Hàng hóa	20.975.640.282	-	22.754.824.076	-
	<u>125.655.020.506</u>	<u>(1.093.503.089)</u>	<u>127.808.763.450</u>	<u>(1.093.503.089)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.093.503.089)		(1.093.503.089)	
	<u>124.561.517.417</u>		<u>126.715.260.361</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND	Năm kết thúc 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.093.503.089	5.017.206.154
Tăng dự phòng	-	17.118.628
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.888.440.446)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(1.052.381.247)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.093.503.089</u>	<u>1.093.503.089</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí mua bảo hiểm	204.167.424	102.141.723
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	149.946.345	137.029.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.429.354	312.123.117
	<u>462.543.123</u>	<u>551.294.748</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.753.368.342	2.822.149.780
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà kho	571.386.060	810.656.062
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	16.654.043	36.638.891
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.717.220	41.001.866
	<u>3.348.125.665</u>	<u>3.710.446.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	34.139.986.184	58.985.590.822	3.451.036.396	2.336.851.020	98.913.464.422
	Mua trong kỳ	-	4.258.435.233	-	-	4.258.435.233
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	654.900.000	-	-	654.900.000
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	34.139.986.184	63.898.926.055	3.451.036.396	2.336.851.020	103.826.799.655
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(32.078.262.626)	(41.118.483.266)	(3.096.107.217)	(2.336.851.020)	(78.629.704.129)
	Khấu hao trong kỳ	(374.751.503)	(1.667.256.736)	(60.844.998)	-	(2.102.853.237)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	(32.453.014.129)	(42.785.740.002)	(3.156.952.215)	(2.336.851.020)	(80.732.557.366)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.061.723.558	17.867.107.556	354.929.179	-	20.283.760.293
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.686.972.055	21.113.186.053	294.084.181	-	23.094.242.289

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao hết là 60.902.727.840 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.028.348.750 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.383.863.671 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.338.040.965 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.987.672.202	1.221.590.000	13.209.262.202
Mua trong kỳ	-	925.000.000	925.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.987.672.202	2.146.590.000	14.134.262.202
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(354.233.019)	(354.233.019)
Khấu hao trong kỳ	-	(140.113.713)	(140.113.713)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	(494.346.732)	(494.346.732)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.987.672.202	867.356.981	12.855.029.183
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.987.672.202	1.652.243.268	13.639.915.470
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;
- ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HĐTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với Ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND	Năm kết thúc 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	45.500.000	-
Tăng	5.632.471.497	2.704.150.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(654.900.000)	(2.185.660.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(472.990.000)
	<u>5.023.071.497</u>	<u>45.500.000</u>
Số dư cuối kỳ/năm (*)	<u>5.023.071.497</u>	<u>45.500.000</u>

(*) Số dư chủ yếu bao gồm máy móc liên quan đến một dây chuyền sản xuất xúc xích đang chờ lắp đặt.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	8.736.867.912	28.465.538.516
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	9.483.691.404	11.187.902.748
	<u>18.220.559.316</u>	<u>39.653.441.264</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty TNHH Xuân Việt	2.916.977.327	7.250.173.700
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	-	9.063.526.050
	<u>2.916.977.327</u>	<u>16.313.699.750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỢ) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/(phải nợ) Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại/ cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	11.889.623.777	-	(11.889.623.777)	-
Tiền thuế đất (*)	2.043.008.000	(450.823.500)	-	-	1.592.184.500
Thuế đất	-	-	-	50.932.000	50.932.000
	<u>2.043.008.000</u>	<u>11.438.800.277</u>	<u>-</u>	<u>(11.838.691.777)</u>	<u>1.643.116.500</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa (**)	(1.943.910.268)	(25.668.739.684)	6.754.463.754	11.889.623.777	(8.968.562.421)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	(1.406.990.442)	1.406.990.442	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (**)	(441.802.597)	(2.607.957.539)	800.000.000	-	(2.249.760.136)
Thuế thu nhập cá nhân	(510.745.970)	(1.477.154.630)	1.839.786.059	-	(148.114.541)
Thuế nhà đất	-	(50.932.000)	101.864.000	(50.932.000)	-
Thuế môn bài	-	(3.000.000)	3.000.000	-	-
Thuế GTGT (***)	(1.868.254.250)	-	600.000.000	-	(1.268.254.250)
Phạt nộp chậm thuế GTGT	(969.627.488)	-	-	-	(969.627.488)
	<u>(5.734.340.573)</u>	<u>(31.214.774.295)</u>	<u>11.506.104.255</u>	<u>11.838.691.777</u>	<u>(13.604.318.836)</u>

(*) Khoản mục này là tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/ĐĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuế đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuế đất Công ty đã nộp thừa là 2.493.831.000 Đồng. Công ty sẽ được cân trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.

(**) Theo Nghị định số 1307/TC-CS ngày 27 tháng 3 năm 2020, thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng cho kỳ tháng 3 đến tháng 6 năm 2020 (ngoại trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý 1 và quý 2 năm 2020 được gia hạn thêm 5 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

(***) Khoản mục này phản ánh số thuế GTGT phải nộp Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 7). Trong kỳ, Công ty đã trả 600.000.000 Đồng cho cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	3.517.410.267	2.057.899.635
Chi phí thưởng cho nhân viên	500.000.000	3.059.367.331
Khác	2.521.182.050	1.166.144.355
	<u>6.538.592.317</u>	<u>6.283.411.321</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 31(b))	5.073.663.250	73.663.250
Phải trả Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 31(b))	800.000.000	800.000.000
Kinh phí công đoàn	286.764.589	374.374.176
Khác	143.670.881	345.583.479
	<u>6.304.098.720</u>	<u>1.593.620.905</u>

17 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (*)	19.860.087.213	82.702.768.345	(72.839.596.166)	29.723.259.392
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (**)	29.860.767.196	95.278.399.361	(95.272.101.073)	29.867.065.484
	<u>49.720.854.409</u>	<u>177.981.167.706</u>	<u>(168.111.697.239)</u>	<u>59.590.324.876</u>

(*) Ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2019/HĐCVHM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Hạn mức này bao gồm cả dư nợ của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 22/2018/HĐTD-HM-CAN đề ngày 2 tháng 10 năm 2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2019-PL/HĐTD-HM-CAN ngày 2 tháng 10 năm 2019. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,2% một năm (2019: 6,5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

17 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN đề ngày 2 tháng 10 năm 2018 và 02.2019/HĐTC-CAN đề ngày 14 tháng 12 năm 2019 với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.383.863.671 Đồng (Thuyết minh 11(a));
 - quyền sử dụng đất số ĐĐ 292949 cho lô đất số 01 có diện tích 290,7 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05 tháng 12 năm 2011 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 729.000.000 Đồng (Thuyết minh 11(b)).
- (**) Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2100- LAV- 201900371 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,8% một năm (2019: 6,8%/năm). Đây là khoản vay không đảm bảo.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND	Năm kết thúc 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.885.210.976	2.914.424.565
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	-	(29.213.589)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.885.210.976</u>	<u>2.885.210.976</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>3.765.238.423</u>	<u>3.672.322.933</u>

- (*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Biến động dự phòng phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND	Năm kết thúc 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.672.322.933	6.183.276.255
Lãi suất	92.915.490	262.955.585
Ước tính lại	-	(2.773.908.907)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.765.238.423</u>	<u>3.672.322.933</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>5.000.000</u>	<u>5.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>	<u>5.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>5.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mẫu số B 09a - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	3.323.217.569	98.096.865.067
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.651.507.037	7.651.507.037
Chia cổ tức	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	8.474.724.606	103.248.372.104
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.771.051.624	8.771.051.624
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	12.245.776.230	107.019.423.728

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

22 CỔ TỨC

Cổ tức cổ phiếu thường đã công bố là 5.000.000.000 Đồng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 là 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.000 Đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty vẫn chưa chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngoại tệ các loại	231.400	231.400

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 10 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	199.426.308.252	154.907.208.995
Doanh thu bán hàng hóa	58.498.000.719	30.612.842.042
Doanh thu cho thuê	-	129.100.000
	<u>257.924.308.971</u>	<u>185.649.151.037</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(1.690.871.353)	(1.282.916.398)
Hàng bán trả lại	(188.379.091)	(1.112.249.985)
	<u>(1.879.250.444)</u>	<u>(2.395.166.383)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	197.547.057.808	152.512.042.612
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	58.498.000.719	30.612.842.042
Doanh thu thuần về cho thuê	-	129.100.000
	<u>256.045.058.527</u>	<u>183.253.984.654</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	148.951.483.884	111.624.731.483
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.485.087.768	21.697.638.976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.087.685.248
	<u>191.436.571.652</u>	<u>135.410.055.707</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Lãi tiền vay	1.715.057.898	645.484.493
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	835.378
Chi phí tài chính khác	265.855.172	16.752.472
	<u>1.980.913.070</u>	<u>663.072.343</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	23.315.719.746	25.081.211.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.492.684	21.492.684
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	5.816.162.938	4.178.393.108
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	7.626.454.182	5.989.972.159
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	530.547.421	57.473.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.812.608	118.242.678
Công tác phí	1.535.359.309	2.097.235.256
Chi phí khác	1.140.313.246	646.792.525
	<u>41.002.862.134</u>	<u>38.190.813.966</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	4.378.350.681	4.936.021.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.808.785	315.776.393
Thuế, phí và lệ phí	684.910.649	587.005.319
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.811.222.389	2.562.585.536
Dự phòng nợ khó đòi	533.903.200	-
Công tác phí	593.309.006	1.114.889.549
Chi phí khác	1.028.044.459	1.842.367.353
	<u>10.288.549.169</u>	<u>11.358.645.521</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	11.379.009.163	(2.277.882.920)
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.275.801.833	(455.576.584)
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	152.023.321	55.364.472
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	180.132.385	400.212.112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>2.607.957.539</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	2.607.957.539	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.607.957.539</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.719.449.496	97.634.257.177
Chi phí nhân viên	49.181.600.765	49.272.454.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.242.966.950	2.347.300.892
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	5.816.162.938	4.178.393.108
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	7.626.454.182	5.989.972.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.197.384.732	6.707.111.842
Công tác phí	2.128.668.315	3.212.124.805
Chi phí khác	4.536.791.525	4.682.290.333
	<u>204.449.478.903</u>	<u>174.023.904.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND	Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	-	28.710.000
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	36.005.323.360	12.026.767.200
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> Lương và các quyền lợi gộp khác	1.586.415.717	2.469.523.259
iv) <i>Các hoạt động tài chính</i> Chia cổ tức cho cổ đông: - Cổ đông thuộc nhà nước - Các cổ đông khác	1.387.360.000 3.612.640.000 5.000.000.000	693.680.000 1.806.320.000 2.500.000.000
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
i) <i>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4)</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con	15.000.000.000 110.926.449 15.110.926.449	15.000.000.000 110.926.449 15.110.926.449
ii) <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	793.617.590	793.617.590
iii) <i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	1.587.235.181	2.380.852.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con	155.247.884	-
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	9.483.691.404	11.187.902.748
vi) Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Cổ đông	5.073.663.250	73.663.250
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con	800.000.000	800.000.000
	<u>5.873.663.250</u>	<u>873.663.250</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	1.239.650.472	266.647.405
Từ 1 đến 5 năm	90.000.000	120.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.329.650.472</u>	<u>386.647.405</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

33 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp	-	925.000.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Đỗ Thị Hoài Hương
Kế toán trưởng/Người lập

Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

